TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MƯỜNG LÁT** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/HNGĐ-ST
Ngày 20-4-2023
V/v: Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG LÁT, TỈNH THANH HÓA

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phan Thị Mấy
2. Bà Vi Thị Hương

- Thư ký phiên toà: Ông Lâu Văn Chứ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Lát tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Cảnh – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mường lát, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 09/2023/TLST-HNGĐ ngày 22/02/2023 về tranh chấp "Ly hôn, nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/4/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Tráng Thị S, sinh ngày 05 tháng 4 năm 1996
Số CCCD: 010196001563, cấp ngày 19/4/2022, nơi cấp: Cục Cảnh sát.
Ngề nghiệp: Trồng trọt.
Nơi ĐKHKTT: Bản Xì Lồ, xã Mường Lý, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa.
Nơi ở: Bản Cha Lan, xã Mường Lý, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

Bị đơn: Anh Vàng A N, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1993
Số CCCD: 010193000041, cấp ngày 03/12/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát.
Ngề nghiệp: Trồng trọt.
Trú tại: Bản Xì Lồ, xã Mường Lý, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

Người phiên dịch cho Nguyên đơn: Ông Lý Seo D, sinh năm 1950. Địa chỉ: Bản Pom Khuông, xã Tam Chung, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/02/2023; Bản tự khai và quá trình giải quyết, nguyên đơn Tráng Thị S trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Vàng A N đã tự do tìm hiểu, yêu đương, không ai ép buộc ai, không bị ai ép buộc, hai người tự nguyện đến với nhau và được hai

bên gia đình tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương vào tháng 3 năm 2012 nhưng khong đăng ký kết hôn, đến ngày 28/4/2016 đi đăng ký kết hôn vào tại Ủy ban nhân dân xã Mường Lý, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi về chung sống với nhau và sau khi đăng ký kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc, đầm ấm, đến tháng 6 năm 2022 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, dẫn đến quan điểm sống khác nhau, không tìm được tiếng nói chung hôn nhân, đã thế anh Vàng A N không quan tâm đến gia đình, vợ con, thường xuyên ghen bóng, ghen gió, chửi bới, xúc phạm và đánh đập, dọa nạt chị. Từ khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn thì anh chị đã sống ly thân, chị đã về bên ngoại sinh sống. Nay, chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, từ khi sống ly thân, chị xét thấy đời sống chung không thể kéo dài. Nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Vàng A N.

Về con chung: Trong thời gian chung sống và hôn nhân, anh chị có 03 con chung, tên các cháu là: Vàng Thị D, sinh ngày 10/10/2012; cháu Vàng Thị H, sinh ngày 30/9/2015 và cháu Vàng A V, sinh ngày 20/9/2017, hiện tại cháu đang phát triển bình thường về thể chất, trí lực và cháu đang ở với bố. Nguyện vọng của chị theo nguyện vọng của các cháu và muốn được là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Vàng Thị D và cháu Vàng Thị H, cho đến khi từng cháu trưởng thành. Giao cháu Vàng A V cho anh Vàng A N là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị là người dân tộc thiểu số (H'Mông), sống ở vùng có điều kiện kinht tế xã hội đặc biệt khó khăn, thuộc diện hộ nghèo, nên đề nghị được miễn án phí sơ thẩm.

Bản tự khai đề ngày 21/3/2023 và quá trình giải quyết, bị đơn Vàng A N trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Tráng Thị S tự do tìm hiểu, yêu đương, không bị ai ép buộc và không an ép buộc ai. Anh chị tự nguyện đến với nhau, được hai gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán của địa phương vào năm 2012, anh không nhớ cụ thể ngày tháng nào, chỉ nhớ khoảng đầu năm, khi này chưa đăng ký kết hôn; đến ngày 28/4/2016 thì đăng ký kết hôn theo quy định tại UBND xã Mường Lý. Quá trình chung sống và hôn nhân thì vợ chồng cũng có mâu thuẫn từ tháng 6/2022 và đã sống ly thân từ đó. Nay, anh xét thấy vẫn còn tình cảm với chị Tráng Thị S, nên anh không muốn ly hôn, mong chị Tráng Thị S đoàn tụ để nuôi dạy con cái.

Về con chung: Trong quá trình chung sống và hôn nhân thì có 03 con chung, như chị Tráng Thị S đã trình bày. Hiện các cháu đều khỏe mạnh, không bệnh tật gì, đang đi học và đang ở với anh. Nguyện vọng của anh là muốn được nuôi dưỡng chăm sóc cả 03 con chung, cho đến khi từng cháu trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh đề nghị Tòa án, buộc chị Tráng Thị S phải cấp dưỡng mỗi tháng là 500.000đ/cháu/tháng. Cả 03 cháu là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng)/tháng, cho đến khi từng cháu trưởng thành. Hình thức cấp dưỡng hàng tháng.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Anh là người dân tộc thiểu số (H'Mông) và thuộc diện hộ nghèo, nên đề nghị miễn án phí sơ thẩm.

Tại bản nguyện vọng đều đề ngày 20/02/2023 của các cháu Vàng Thị D và cháu Vàng Thị H, thì các cháu đều có nguyện vọng muốn được ở với mẹ, vì ở với mẹ sẽ tốt hơn, được mẹ chăm sóc.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Tòa án đã xác định đúng quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của các đương sự trong vụ án. Từ giai đoạn thụ lý vụ án cho đến khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án cũng như các thành viên của Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án: Qua xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các đuogn sự, xét thấy: Vợ chồng chị Tráng Thị S và anh Vàng A N chung sống chưa đúng theo quy định của pháp luật (từ năm 2012), đến ngày 28/4/2016 mới đăng kết hôn theo đúng quy định, thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, đến tháng 6/2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm sống và từ đó vợ chồng đã sống ly thân, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được. Thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Tráng Thị S và anh Vàng A N có 03 con chung, tên các cháu là: Vàng Thị D, sinh ngày 10/10/2012; cháu Vàng Thị H, sinh ngày 30/9/2015 và cháu Vàng A V, sinh ngày 20/9/2017, hiện tại các cháu đang ở với bố; cháu Vàng Thị D và cháu Vàng Thị H có nguyện vọng muốn được ở với mẹ; cháu Vàng A V chưa đủ 07 tuổi nên chưa có bản ghi nguyên vọng; Chị Tráng Thị S và anh Vàng A N đều không ai bị hạn chế về quyền nuôi con, công việc của anh chị đều làm trồng trọt, thu nhập ngang nhau và cần xem xét đến nguyện vọng của các cháu và điều kiện sinh sống của các đương sự, tâm sinh lý cảu các cháu khi đang độ tuổi phát triển; Tại phiên tòa, chị Tráng Thị S đề nghị được nuôi dưỡng cháu Vàng Thị D và cháu Vàng Thị H theo nguyện vọng của các cháu; Anh Vàng A N đề nghị được nuôi dưỡng cả 03 cháu. Chị Tráng Thị S không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung; Anh Vàng A N yêu cầu chị Tráng Thị Say phải cấp dưỡng mỗi tháng là 1.500.000đ/tháng (mỗi cháu 500.000đ/cháu/tháng) cho đến khi từng cháu trưởng thành; Tài sản chung, nợ nần chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị này.

Từ những phân tích trên:

Căn cứ vào các Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 88 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 40, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273, Điều 278 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 147, Điều 148 và Điều 278 Bộ luật dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Đề nghị Hội đồng xét xử, xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Tráng Thị S.

Về Hôn nhân: Xử cho chị Tráng Thị S ly hôn với anh Vàng A N.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Giao các cháu: Vàng Thị D, sinh ngày 10/10/2012; cháu Vàng Thị H, sinh ngày 30/9/2015 cho chị Tráng Thị S là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi từng cháu trưởng thành; Giao cháu Vàng A V, sinh ngày 20/9/2017 cho anh Vàng A N là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành; Chị Tráng Thị S và anh Vàng A N đều có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cấm; Chị Tráng Thị S không yêu cầu anh Nhà cấp dưỡng nuôi con chung; Anh Vàng A N yêu cầu chị Say cấp dưỡng nuôi con chung, nhưng chị S phải nuôi 02 cháu, anh N nuôi 01 cháu, nên không chấp nhận đề nghị này của anh Vàng A N.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về anh phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Tráng Thị Say.

Kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

Kiến nghị: Trong thời gian tới, đề nghị các cấp chính quyền địa phương, đặc biệt là xã Mường Lý, cần tuyên truyền sâu rộng Luật Hôn nhân và Gia đình đến đồng bào dân cư, có biện pháp xử lý những trường hợp tảo hôn trên địa bàn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự và điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình thì Tòa án nhân dân huyện Mường Lát thuộc thẩm quyền giải quyết. Bởi vì, anh Vàng A N đang có hộ khẩu thường trú: Bản Xì Lồ, xã Mường Lý, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa, anh chưa chuyển khẩu hay tạm trú tạm vắng ở nơi khác.

Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình có con chưa thành niên và trong quá trình giải quyết vụ án, do các bên đương sự chưa thống nhất được các vấn đề tranh chấp trong vụ án, nên Tòa án đã tiến hành xác minh để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp theo khoản 3 Điều 208 BLTTDS và đã thông báo kết quả thu thập tài liệu chứng cứ cho các bên đương sự cũng như VKS được biết.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp "Ly hôn và nuôi con chung". Căn cứ Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự, thì chị Tráng Thị S là Nguyên đơn; Anh Vàng A N là bị đơn.

[3] Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Các đương sự luôn chấp hành theo sự triệu tập của Tòa án và thực hiện tốt quyền, nghĩa vụ của mình cũng

như các quy định khác của pháp luật quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về hôn nhân: Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án; trình bày của nguyên đơn tại đơn khởi kiện, bản khai của các đương sự, biên bản xác định mâu thuẫn và quá trình giải quyết vụ án thì: Chị Tráng Thị S và anh Vàng A N tự do tìm hiểu, yêu đương, đến chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 3 năm 2012. Đến ngày 28/4/2016 thì đăng ký kết hôn theo quy định tại Ủy ban nhân dân xã Mường Lý, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa; giai đoạn đầu anh chị đã vi phạm luật hôn nhân và gia đình, nhưng thời gian sau không vi phạm các điều cấm của Luật Hôn nhân và Gia đình, là hôn nhân hợp pháp và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mường Lát theo khoản 1 Điều 28 BLTTDS. Vợ chồng chị Say, anh Nhà chung sống với nhau được một thời gian dài, đến cuối tháng 6 năm 2022 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, vợ chồng bất đồng quan điểm, vợ chồng không có tiếng nói chung trong hôn nhân và anh chị đã sống ly thân từ đó đến nay, hiện tại mỗi người một nơi, không còn qua lại, không quan tâm gì đến nhau. Việc này đã được chính quyền xã Mường Lý, huyện Mường Lát xác nhận tình trạng hôn nhân và nguyên nhân mâu thuẫn, Tòa án cũng đã đi xác minh nguyên nhân mâu thuẫn, được Ban quản lý bản, chính quyền địa phương xác nhận. Nay, chị Tráng Thị S nhất quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Vàng A N, nhưng anh Nhà không đồng ý ly hôn và cho rằng đang còn yêu thương vợ, nhưng anh không có cơ sở để chứng minh. HĐXX nhận thấy mâu thuẫn của vợ chồng chị Tráng Thị S và anh Vàng A N đã đến mức trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân, chị Tráng Thị S không còn tình cảm với anh Vàng A N, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình xử cho chị Tráng Thị S ly hôn với anh Vàng A N.

[5] Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con: Chị Tráng Thị S và anh Vàng A N có 03 con chung, tên các cháu là: Vàng Thị D, sinh ngày 10/10/2012; cháu Vàng Thị H, sinh ngày 30/9/2015 và cháu Vàng A V, sinh ngày 20/9/2017, hiện tại các cháu đang ở với bố. Xét thấy, trong đơn khởi kiện và tại phiên tòa, chị Tráng Thị Say có nguyện vọng muốn được nuôi cháu Vàng Thị D và cháu Vàng Thị H; anh Vàng A N có nguyện vọng muốn được nuôi cả 03 con chung; Tòa án đã xác minh điều kiện sống, sinh hoạt, điều kiện để nuôi con của các đương sự, thì anh, chị đều làm nghề trồng trọt, điều kiện sống như nhau, không ai bị hạn chế quyền nuôi con, hơn nữa bản thân cháu Vàng Thị D và cháu Vàng Thị H có nguyện vọng muốn được ở với mẹ. Nên chấp nhận yêu cầu của chị Tráng Thị S và nguyện vọng của cháu D và cháu H, sẽ phù hợp về tâm sinh lý của các cháu gái đang trong độ tuổi phát triển, cho các cháu gái ở với mẹ sẽ phù hợp hơn. Vì vậy, HĐXX giao các cháu là: Vàng Thị D, sinh ngày 10/10/2012 và cháu Vàng Thị H, sinh ngày 30/9/2015 cho chị Tráng Thị S là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi từng cháu trưởng thành. Giao cháu Vàng A V, sinh ngày 20/9/2017 cho anh Vàng A N là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc,

giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành. Chị Tráng Thị S và anh Vàng A N đều có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cấm, cản trở và anh chị đều có có quyền làm đơn đề nghị thay đổi nuôi con chung khi có căn cứ của pháp luật.

Chị Tráng Thị S không yêu yêu cầu anh Vàng A N cấp dưỡng nuôi con chung, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị. Anh Vàng A N yêu cầu chị Tráng Thị S phải cấp dưỡng nuôi con chung, nhưng anh Vàng A N chỉ nuôi 01 con chung, chị Tráng Thị S phải nuôi 02 con chung, hơn nữa, điều kiện sống, thu nhập của anh chị là ngang nhau, chị Tráng Thị S nuôi 02 con sẽ vất vả hơn, nên không chấp nhận yêu cầu về cấp dưỡng của anh Vàng A N. Vì quyền lợi mọi mặt của người con, chị Tráng Thị S có quyền làm đơn yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung khi thấy cần thiết và có căn cứ của pháp luật.

[6] Về tài sản chung, công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu, nên HĐXX không xem xét.

[7] Về án phí: Chị Tráng Thị S là người dân tộc thiểu số "H'Mông", sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, gia đình thuộc diện hộ nghèo, nên HĐXX miễn án phí sơ thẩm cho chị Tráng Thị S.

[8] Nhận định khác: Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự trình bày, anh chị được hai gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương từ năm 2012, sau đó chung sống với nhau như vợ chồng, đến ngày 28/4/2016 mới đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đến ngày 10/10/2012 thì chị Tráng Thị S sinh cháu Vàng Thị D, chị Tráng Thị S và anh Vàng A N công nhận đây là con chung của anh chị. Như vậy, chị Tráng Thị S và anh Vàng A N đã có quan hệ tình dục và dẫn đến chị Tráng Thị S sinh con khi chị mới 16 tuổi 06 tháng 05 ngày, lúc này anh Vàng A N đã 19 tuổi 09 tháng 09 ngày. Như vậy, trong vụ án HNGĐ này có dấu hiệu của tội "Tội giao cấu với trẻ em" quy định tại khoản 2 Điều 115 BLHS năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009, nay là "Tội giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi" quy định tại khoản 2 Điều 145 BLHS năm 2015. Đối với khung hình phạt quy định tại khoản 2 của tội này là từ 03 đến 10 năm là loại tội rất nghiêm trọng.

Đối với hành vi của anh Vàng A N, Tòa án đã có Công văn số 20/CV-TA ngày 13/3/2023 về việc: Đề nghị xem xét có dấu hiệu vi phạm hình sự hay không, gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Mường Lát và Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Lát. Ngày 16/3/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Mường Lát có Thông báo số 75/TB-CSĐT về việc: Thông báo tiếp nhận nguồn tin về tội phạm. Như vậy, nếu có đủ căn cứ cấu thành tội phạm thì sẽ giải quyết ở vụ án hình sự khác.

[9] Kiến nghị: Đề nghị UBND xã Mường Lý và Công an xã Mường Lý làm rõ và xử lý theo quy định của pháp luật; Kiến nghị đến UBND xã Mường Lý, huyện Mường Lát cần phổ biến tuyên truyền pháp luật về hôn nhân gia đình cho người dân, đặc biệt là bộ phận đồng bào là người dân tộc thiểu số tại địa phương.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 68, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 208, khoản 3 Điều 210, Điều 273, Điều 278 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Điều 147, Điều 148, Điều 278, Điều 282 và Điều 372 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 88 điều của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Tráng Thị S.

1.1. Về Hôn nhân: Cho chị Tráng Thị S ly hôn với anh Vàng A N.

1.2. Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Giao các cháu: Vàng Thị D, sinh ngày 10/10/2012; cháu Vàng Thị H, sinh ngày 30/9/2015 cho chị Tráng Thị S là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi từng cháu trưởng thành. Giao cháu Vàng A V, sinh ngày 20/9/2017 cho anh Vàng A N là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành. Chị Tráng Thị S và anh Vàng A N đều có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cấm, cản trở và anh chị đều có có quyền làm đơn đề nghị thay đổi nuôi con chung khi có căn cứ của pháp luật.

Chị S và anh N không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì quyền lợi mọi mặt của người con, chị Tráng Thị S có quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung khi cần thiết và có căn cứ của pháp luật.

1.3. Về tài sản, công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu, không xét.

2. Về án phí: Miễn án phí sơ thẩm cho chị Tráng Thị S.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Án xử công khai. Có mặt nguyên đơn, bị đơn và người phiên dịch cho nguyên đơn; Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15, kể từ ngày tuyên án; Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo luật định.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án căn cứ Điều 30 luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Phòng KTNV - TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Viện kiểm sát nhân dân H. Mường Lát;
- Phòng 9 - VKS nhân dân T. Thanh Hóa;
- Chi cục Thi hành án dân sự H. Mường Lát;
- UBND xã Mường Lý, H. Mường Lát;
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Tiến Dũng